Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48 /2021/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Ký bởi: Sở Tư pháp
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng
Thời gian ký: 24/12/2021 11:33:07

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH CAO BẰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/N Đ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 về Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ Đơn giá dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định Bộ Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, gồm:

- Bảng tổng hợp đơn giá dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực việc làm.

- Phụ lục I: Đơn giá Tư vấn.

- Phụ lục II: Đơn giá Giới thiệu việc làm.

- Phụ lục III: Đơn giá Cung ứng lao động.

- Phụ lục: IV: Đơn giá Thu thập thông tin người tìm việc.

- Phụ lục V: Đơn giá thu thập thông tin việc làm trống.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Trung tâm Dịch vụ việc làm được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định 196/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm.

b) Các cơ quan, tổ chức liên quan đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực việc làm.

3. Bộ Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này làm căn cứ để lập, thẩm định, đặt hàng cung cấp dịch vụ công, giao dự toán và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, ngành: Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Bộ LĐTB và XH;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Báo Cao Bằng, Đài PTTH Cao Bằng;
- VP: các PCVP, CVNCTH;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH (HT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ TƯ VẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48/2024 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung	Tiền lương phút/ca	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca Tư vấn
		A	B	C=A*B	D=C*23,5%	E= C+D	F	G	H=E/22/480 *F*G	I	K= I*H
	- Nội dung: (1) Tư vấn việc làm; (2) Tư vấn chính sách lao động việc làm; (3) Tư vấn học nghề; - Đối tượng: (1) Người lao động; (2) Người dân tộc thiểu số; (3) Người sử dụng lao động.										
	- HSL, PCL lao động công nghệ: 3,2 - HSL, PCL lao động phục vụ: 2,9 - HSL, PCCV BQ lao động quản lý: 4,1 - Mức lương cơ sở: 1.490.000đ - Các khoản đóng góp: 23,5% - Thời gian làm việc 22 ngày/tháng - Thời gian làm việc 1 ngày 8 tiếng = 480 phút/ngày										
1	**Định mức lao động tư vấn việc làm cho người lao động**						45				
a	**Định mức lao động công nghệ (Tcn)**	**3,20**	**1.490.000**	**4.768.000**	**1.120.480**	**5.888.480**	**30**	**1,70**	**28.439**		
b	**Định mức lao động phục vụ (Tpv)**	**2,9**	**1.490.000**	**4.321.000**	**1.015.435**	**5.336.435**	**10**	**1,70**	**8.591**		
c	**Định mức lao động quản lý (Tql)**	**4,1**	**1.490.000**	**6.109.000**	**1.435.615**	**7.544.615**	**5**	**1,70**	**6.073**		
2	**Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung tư vấn**										
2.1	**Nội dung tư vấn việc làm**										
2.1.1	**Đối tượng người lao động**										**43.102**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,0	28.439
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,0	8.591
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,0	6.073
2.1.2	**Đối tượng người khuyết tật**										**64.654**

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung	Tiền lương phút/ca	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca Tư vấn
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,5	42.658
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,5	12.886
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,5	9.109
2.1.3	**Đối tượng người dân tộc thiểu số**										**56.033**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,3	36.970
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,3	11.168
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,3	7.895
2.1.4	**Đối tượng người sử dụng lao động**										**86.205**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	2,0	56.877
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	2,0	17.182
c	Định mức lao động quản lý								6.073	2,0	12.146
2.2	**Nội dung tư vấn chính sách lao động việc làm**										
2.2.1	**Đối tượng người lao động**										**38.792**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	0,9	25.595
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	0,9	7.732
c	Định mức lao động quản lý								6.073	0,9	5.466
2.2.2	**Đối tượng người khuyết tật**										**58.188**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,35	38.392
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,35	11.598
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,35	8.198

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung	Tiền lương phút/ca	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca Tư vấn
2.2.3	**Đối tượng người dân tộc thiểu số**										**50.430**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,17	33.273
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,17	10.051
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,17	7.105
2.2.4	**Đối tượng người sử dụng lao động**										**77.584**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,8	51.190
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,8	15.464
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,8	10.931
2.3	**Nội dung tư vấn học nghề**										
2.3.1	**Đối tượng người lao động**										**34.482**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	0,8	22.751
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	0,8	6.873
c	Định mức lao động quản lý								6.073	0,8	4.858
2.3.2	**Đối tượng người khuyết tật**										**51.723**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,2	34.126
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,2	10.309
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,2	7.287
2.3.3	**Đối tượng người dân tộc thiểu số**										**44.826**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,04	29.576
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,04	8.934

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung	Tiền lương phút/ca	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca Tư vấn
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,04	6.316
2.3.4	**Đối tượng người sử dụng lao động**										**68.964**
a	Định mức lao động công nghệ								28.439	1,6	45.502
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,6	13.745
c	Định mức lao động quản lý								6.073	1,6	9.717

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp 23,5%	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung (1,7 lần)	Tiền lương phút/ca GTVL	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca GTVL
		A	B	C=A*B	D=C*23,5 %	E= C+D	F	G	H=E/22/480*F*G	I	K= I*H
	- HSL, PCCVBQ lao động công nghệ: 3,2 - HSL, PCL lao động phục vụ, phụ trợ: 2,9 - HSL, PCCVBQ lao động quản lý: 4,1 - Mức lương cơ sở: 1.490.000đ		- Các khoản đóng góp: 23,5% - Thời gian làm việc 22 ngày/tháng - Thời gian làm việc 1 ngày 8 tiếng = 480 phút/ngày								
1	**Định mức lao động giới thiệu việc làm**						110				
1.1	**Định mức lao động công nghệ (Hệ số 3,2/định mức 80phút/ca)- Tcn**	3,20	1.490.000	4.768.000	1.120.480	5.888.480	80	1,70	75.836		
1.2	**Định mức lao động phục vụ, phụ trợ (Hệ số 2,9/định mức 20 phút/ca) - Tpv**	2,9	1.490.000	4.321.000	1.015.435	5.336.435	20	1,70	17.182		
1.3	**Định mức lao động quản lý (Hệ số 4,1/định mức 10 phút/ca)- Tql**	4,1	1.490.000	6.109.000	1.435.615	7.544.615	10	1,70	12.146		
2.	**Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung giới thiệu việc làm**										
2.1	**Nội dung giới thiệu việc làm trong nước**										
2.1.1	**Đối tượng người lao động**										**105.164**
a	Định mức lao động công nghệ								75.836	1,0	75.836
b	Định mức lao động phục vụ								17.182	1,0	17.182
c	Định mức lao động quản lý								12.146	1,0	12.146
2.1.2	**Đối tượng người khuyết tật**										**157.746**
a	Định mức lao động công nghệ								75.836	1,5	113.755

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp 23,5%	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung (1,7 lần)	Tiền lương phút/ca GTVL	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca GTVL
b	Định mức lao động phục vụ								17.182	1,5	25.773
c	Định mức lao động quản lý								12.146	1,5	18.219
2.1.3	**Đối tượng người dân tộc thiểu số**										**168.262**
a	Định mức lao động công nghệ								75.836	1,6	121.338
b	Định mức lao động phục vụ								17.182	1,6	27.491
c	Định mức lao động quản lý								12.146	1,6	19.433
2.2	**Nội dung giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài**										
2.2.1	**Đối tượng người lao động**										**189.295**
a	Định mức lao động công nghệ								75.836	1,8	136.506
b	Định mức lao động phục vụ								17.182	1,8	30.927
c	Định mức lao động quản lý								12.146	1,8	21.862
2.2.2	**Đối tượng người khuyết tật**										**0**
a	Định mức lao động công nghệ								75.836		0
b	Định mức lao động phục vụ								17.182		0
c	Định mức lao động quản lý								12.146		0
2.2.3	**Đối tượng người dân tộc thiểu số**										**304.975**
a	Định mức lao động công nghệ								75.836	2,9	219.926
b	Định mức lao động phục vụ								17.182	2,9	49.827
c	Định mức lao động quản lý								12.146	2,9	35.222

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ CUNG ỨNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp 23,5%	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung 1,7 lần	Tiền lương phút/ca cung ứng	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca cung ứng
		A	B	C=A*B	D=C*23,5%	E= C+D	F	G	H=E/22/480 *F*G	I	K= I*H
1	**Định mức lao động cung ứng lao động**						**145**				
1.1	**Định mức lao động công nghệ (Hệ số 3,2/định mức 104 phút/ca cung ứng)- Tcn**	**3,2**	**1.490.000**	**4.768.000**	**1.120.480**	**5.888.480**	**104**	**1,7**	**98.587**		
1.2	**Định mức lao động phục vụ (Hệ số 2,9/định mức 27 phút/ca cung ứng)- Tpv**	**2,9**	**1.490.000**	**4.321.000**	**1.015.435**	**5.336.435**	**27**	**1,7**	**23.195**		
1.3	**Định mức lao động quản lý (Hệ số 4,1/định mức 14 phút/ca cung ứng)- Tql**	**4,1**	**1.490.000**	**6.109.000**	**1.435.615**	**7.544.615**	**14**	**1,7**	**17.004**		
2.	**Hệ số định mức theo đối tượng và nội dung cung ứng lao động**										
2.1	**Nội dung cung ứng lao động trong nước**										
2.1.1	**Đối tượng người lao động**										**138.787**
a	Định mức lao động công nghệ								98.587	1,0	98.587
b	Định mức lao động phục vụ								23.195	1,0	23.195
c	Định mức lao động quản lý								17.004	1,0	17.004
2.1.2	**Đối tượng người khuyết tật**										**208.180**
a	Định mức lao động công nghệ								98.587	1,5	147.881
b	Định mức lao động phục vụ								23.195	1,5	34.793
c	Định mức lao động quản lý								17.004	1,5	25.506
2.1.3	**Đối tượng người dân tộc thiểu số**										**222.059**

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp 23,5%	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung 1,7 lần	Tiền lương phút/ca cung ứng	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca cung ứng
a	Định mức lao động công nghệ								98.587	1,6	157.740
b	Định mức lao động phục vụ								23.195	1,6	37.112
c	Định mức lao động quản lý								17.004	1,6	27.206
2.2	**Nội dung Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng**										
2.2.1	**Đối tượng người lao động**										**235.937**
a	Định mức lao động công nghệ								98.587	1,7	167.599
b	Định mức lao động phục vụ								23.195	1,7	39.432
c	Định mức lao động quản lý								17.004	1,7	28.907
2.2.2	**Đối tượng người khuyết tật**										**0**
a	Định mức lao động công nghệ								98.587		0
b	Định mức lao động phục vụ								23.195		0
c	Định mức lao động quản lý								17.004		0
2.2.3	**Đối tượng người dân tộc thiểu số**										**374.724**
a	Định mức lao động công nghệ								98.587	2,7	266.186
b	Định mức lao động phục vụ								23.195	2,7	62.627
c	Định mức lao động quản lý								17.004	2,7	45.911

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI TÌM VIỆC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp 23,5%	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung 1,7 lần	Tiền lương phút/ca TT NTV	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca người tìm việc
		A	B	C=A*B	D=C*23,5%	E= C+D	F	G	H=E/22/480 *F*G	I	K= I*H
1	**Định mức lao động thu thập thông tin người tìm việc**						25				
1.1	**Định mức lao động công nghệ (Hệ số 3,2/định mức 15 phút/ca TT người tìm việc)- Tcn**	3,2	1.490.000	4.768.000	1.120.480	5.888.480	15	1,70	14.219		
1.2	**Định mức lao động phục vụ (Hệ số 2,9/định mức 7 phút/ca TT người tìm việc)- Tpv**	2,9	1.490.000	4.321.000	1.015.435	5.336.435	7	1,70	6.014		
1.3	**Định mức lao động quản lý (Hệ số 4,1/định mức 3 phút/ca TT người tìm việc)- Tql**	4,1	1.490.000	6.109.000	1.435.615	7.544.615	3	1,70	3.644		
2.	**Hệ số định mức theo đối tượng, hình thức thu thập thông tin**										
2.1	**Nội dung Người tìm việc**										
2.1.1	**Đối tượng trực tiếp tại Trung tâm**										**23.877**
a	Định mức lao động công nghệ								14.219	1,0	14.219
b	Định mức lao động phục vụ								6.014	1,0	6.014
c	Định mức lao động quản lý								3.644	1,0	3.644
2.1.2	**Đối tượng qua website, trang mạng xã hội của Trung Tâm**										**28.652**
a	Định mức lao động công nghệ								14.219	1,2	17.063
b	Định mức lao động phục vụ								6.014	1,2	7.216
c	Định mức lao động quản lý								3.644	1,2	4.372

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp 23,5%	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung 1,7 lần	Tiền lương phút/ca TT NTV	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca người tìm việc
2.1.3	**Đối tượng tại các phiên Giao dịch việc làm (Tổ chức ngoài Trung tâm)**										**26.264**
a	Định mức lao động công nghệ								14.219	1,1	15.641
b	Định mức lao động phục vụ								6.014	1,1	6.615
c	Định mức lao động quản lý								3.644	1,1	4.008
2.1.4	**Đối tượng tại doanh nghiệp**										**0**
a	Định mức lao động công nghệ								14.219		0
b	Định mức lao động phục vụ								6.014		0
c	Định mức lao động quản lý								3.644		0
2.2.5	**Đối tượng tại hộ gia đình**										**42.978**
a	Định mức lao động công nghệ								14.219	1,8	25.595
b	Định mức lao động phục vụ								6.014	1,8	10.824
c	Định mức lao động quản lý								3.644	1,8	6.559

PHỤ LỤC V
ĐƠN GIÁ THU THẬP THÔNG TIN VIỆC LÀM TRỐNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp 23,5%	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung 1,7 lần	Tiền lương phút/ca TT NTV	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca việc làm trống
		A	B	C=A*B	D=C*23,5%	E= C+D	F	G	H=E/22/480 *F*G	I	K= I*H
1	**Định mức lao động thu thập thông tin việc làm trống**						30				
1.1	**Định mức lao động công nghệ (Hệ số 3,2/định mức 18 phút/ca TT người tìm việc)- Tcn**	3,2	1.490.000	4.768.000	1.120.480	5.888.480	18	1,70	17.063		
1.2	**Định mức lao động phục vụ (Hệ số 2,9/định mức 710phút/ca TT người tìm việc)- Tpv**	2,9	1.490.000	4.321.000	1.015.435	5.336.435	10	1,70	8.591		
1.3	**Định mức lao động quản lý (Hệ số 4,1/định mức 2 phút/ca TT người tìm việc)- Tql**	4,1	1.490.000	6.109.000	1.435.615	7.544.615	2	1,70	2.429		
2.	**Hệ số định mức theo đối tượng, hình thức thu thập thông tin**										
2.1	**Nội dung Việc làm trống**										
2.1.1	**Đối tượng trực tiếp tại Trung tâm**										**28.083**
a	Định mức lao động công nghệ								17.063	1,0	17.063
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,0	8.591
c	Định mức lao động quản lý								2.429	1,0	2.429
2.1.2	**Đối tượng qua website, trang mạng xã hội của Trung Tâm**										**36.508**
a	Định mức lao động công nghệ								17.063	1,3	22.182
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,3	11.168
c	Định mức lao động quản lý								2.429	1,3	3.158

STT	Danh mục dịch vụ, nội dung hoạt động	HSL BQ	Mức lương cơ sở	Tiền lương	Các khoản đóng góp 23,5%	Tiền lương /tháng	Định mức (phút/ca)	HS bổ sung 1,7 lần	Tiền lương phút/ca TT NTV	Hệ số định mức theo đối tượng	Đơn giá nhân công/ca việc làm trống
		A	B	C=A*B	D=C*23,5%	E= C+D	F	G	H=E/22/480 *F*G	I	K= I*H
2.1.3	**Đối tượng tại các phiên Giao dịch việc làm (Tổ chức ngoài Trung tâm)**										**33.700**
a	Định mức lao động công nghệ								17.063	1,2	20.476
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	1,2	10.309
c	Định mức lao động quản lý								2.429	1,2	2.915
2.1.4	**Đối tượng tại doanh nghiệp**										**70.208**
a	Định mức lao động công nghệ								17.063	2,5	42.658
b	Định mức lao động phục vụ								8.591	2,5	21.477
c	Định mức lao động quản lý								2.429	2,5	6.073
2.2.5	**Đối tượng tại hộ gia đình**										**0**
a	Định mức lao động công nghệ								17.063		0
b	Định mức lao động phục vụ								8.591		0
c	Định mức lao động quản lý								2.429		0